

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ : Tầng 8 Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, HN

Mã số thuế : 0300479760

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

2/Kế quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02 - DN

3/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

4/Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN



Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.535.360.510.637	5.275.464.010.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		152.614.482.462	148.751.276.187
1. Tiền	111	V.01	45.697.680.453	54.943.103.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.916.802.009	93.808.173.099
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.532.000.000	31.158.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.532.000.000	31.158.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130		2.142.891.424.125	2.390.187.750.859
1. Phải thu của khách hàng	131		1.852.540.488.527	2.091.373.331.060
2. Trả trước cho người bán	132		216.311.326.155	225.503.207.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		167.595.672.474	166.882.853.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(93.747.615.187)	(93.747.615.187)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		191.552.156	175.973.909
IV. Hàng tồn kho	140		2.054.369.670.964	2.531.980.079.273
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.058.649.672.495	2.550.612.698.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.280.001.531)	(18.632.619.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		152.952.933.086	173.386.904.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.424.643.489	2.896.374.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.540.098.690	167.789.903.426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.988.190.907	2.700.626.053

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		246.099.655.281	251.816.522.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.801.576.965	2.811.576.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.801.576.965	2.811.576.965
II. Tài sản cố định	220		120.848.142.750	124.956.374.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102.241.609.806	106.137.886.216
. Nguyên giá	222		189.378.693.959	189.325.292.959
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.137.084.153)	(83.187.406.743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.606.532.944	18.818.488.408
. Nguyên giá	228		25.849.122.845	25.849.122.845
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.242.589.901)	(7.030.634.437)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	68.805.239.435	69.538.234.145

. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.521.972.653)	(33.788.977.943)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.648.233.095	40.563.336.953
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.648.233.095	40.563.336.953
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.551.256.348	6.551.256.348
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.350.978.694	17.350.978.694
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.445.206.688	7.395.743.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.445.206.688	7.300.817.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	94.925.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.781.460.165.918	5.527.280.532.996

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2022)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.381.318.563.430	5.129.235.853.063
I. Nợ ngắn hạn	310		4.362.377.720.381	5.111.112.492.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.322.287.089.270	4.180.117.968.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.221.922.181	55.778.969.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.443.971.850	4.586.433.409
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.840.922.502	4.071.213.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.384.299.641	3.395.529.097
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		251.941.856.829	248.629.403.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		728.098.684.102	612.374.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2.158.974.006	2.158.974.006
II. Nợ dài hạn	330		18.940.843.049	18.123.360.857
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.940.843.049	18.123.360.857

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		400.141.602.488	398.044.679.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	398.218.142.548	396.121.219.993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.282.235.091	6.282.235.091
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.428.531.045	20.662.465.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.530.651.853	(461.768.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		897.879.192	21.124.233.480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.203.985.376	66.873.128.693
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.781.460.165.918	5.527.280.532.996

Người lập biểu



Nguyễn T.Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Mỹ Linh

Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế: 0300479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1/2022	QUÝ 1/2021
1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.899.247.179.764	4.064.841.057.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.322.746.710	199.711.426.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.888.924.433.054	3.865.129.631.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.742.073.889.865	3.486.453.440.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		146.850.543.189	378.676.191.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.791.954.390	7.581.435.939
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.937.219.979	93.851.830.972
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.146.001.394	710.475.039
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
8. Chi phí bán hàng	25		132.118.944.122	253.277.350.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.575.003.533	27.517.397.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25-26))	30		1.011.329.945	11.611.047.961
11. Thu nhập khác	31		393.018.266	899.292.057
12. Chi phí khác	32		-5.863.202	25.838.688
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		398.881.468	873.453.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		1.410.211.413	12.484.501.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.218.362.946	2.960.327.098
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		191.848.467	9.524.174.232
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		897.879.192	9.190.561.823
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-706.030.725	333.612.409
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Trần Mỹ Linh



Nguyễn T. Hải Yến



Đặng Thu Trang



Trần Mỹ Linh

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QUÝ 1/2022	QUÝ 1/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.410.211.413	12.484.501.330
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.894.627.584	2.782.263.173
- Các khoản dự phòng	03		(4.125.993.353)	6.700.000.000
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.725.549.571	368.787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(726.991.474)	(914.465.695)
- Chi phí lãi vay	06		5.146.001.394	710.475.039
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		11.323.405.135	21.763.142.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		270.733.633.110	(424.632.648.706)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		481.736.401.662	(14.841.542.267)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11		(875.311.797.088)	252.776.645.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.327.342.074	3.780.191.607
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.651.174.763)	(1.055.598.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(254.142.137)	(353.784.702)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-118.096.332.009	-162.563.594.011
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		4.541.174.273	(14.891.802.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.601.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		8.227.000.000	425.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.063.628.647	10.114.465.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.230.802.920	-10.352.336.661

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	10.150.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		393.400.000.000	405.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(277.675.315.898)	(335.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		117.724.684.104	80.150.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.859.155.016	-92.765.930.672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148.751.276.187	302.726.001.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.051.260	(368.787)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		152.614.482.462	209.959.702.385

Người lập biểu



Nguyễn T. Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Mỹ Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 34 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là : 864 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 868 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemens để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sĩ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

6. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

<u>Tên Công ty :</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	Trồng dược liệu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cổng Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo

cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d. Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác : là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .
- Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	4.422.469.194	4.999.948.936
- Tiền gửi ngân hàng	40.583.509.953	49.943.154.152
- Tiền đang chuyển	691.701.306	
- Các khoản tương đương tiền	106.916.802.009	93.808.173.099
Cộng	152.614.482.462	148.751.276.187

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.532.000.000	32.532.000.000	31.158.000.000	31.158.000.000

(*): Tại ngày 31/03/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,8%/năm đến 5,05%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 19.050.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.620.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.862.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác;	17.350.978.694			17.350.978.694		

Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000		805.000.000	
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348		5.746.256.348	
CỘNG	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/09/2021, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 31/12/2021, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 19(iii)) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.852.540.488.527	2.091.373.331.060
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh dược phẩm</i>		478.453.881.385
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh		41.712.507.224
Bệnh viện Chợ Rẫy	130.653.041.010	87.142.293.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội		12.608.309.909
Công ty TNHH Reliv Pharma		916.851.831
Công ty TNHH DKSH Việt Nam		200.540.201.972
Bệnh viện Bạch Mai		40.160.525.762
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	39.989.513.640	95.373.191.346
Phải thu các khách hàng khác tại:	1.623.445.809.496	1.496.638.210.252
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	238.749.052.147	159.010.197.392
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.340.297.551.223	1.274.157.308.391
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	26.217.614.023	31.401.842.668
- Các Công ty con còn lại	18.181.592.103	32.068.861.801
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh trang thiết bị y tế</i>	44.240.107.293	101.679.821.884
<i>Phải thu các khách hàng thuê văn phòng</i>	2.021.532.244	2.412.587.895
<i>Phải thu các khách hàng thuê kho</i>	2.171.431.766	1.964.377.562
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	10.019.053.078	10.224.452.082

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	7.570.921	7.570.921
- Công ty Cổ phần BV Pharma	26.727.394.910	26.638.695.371
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	906.139.498	906.139.498
Cộng	27.641.105.329	27.552.405.790

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	0	0		0
Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000		29.688.100.000	
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626		152.224.236.626	
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ CTS	0		0	
Công ty DKSH Việt Nam	0			0
Các khoản trả trước cho người bán khác	34.398.989.529	(60.000.000)	43.590.871.242	(60.000.000)
Cộng	216.311.326.155	(60.000.000)	225.503.207.868	(60.000.000)

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	167.595.672.474	(2.880.332.352)	166.882.853.209	(2.880.332.352)
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Kỳ cược, ký quỹ	1.000.000		1.000.000	
- Tạm ứng	804.304.974	(996.938)	718.081.973	(996.938)
- Phải thu bảo hiểm xã hội	1.927.866.550			
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726	(141.672.539)	141.667.237.726	(141.672.539)
- Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	9.719.278.238		8.619.365.182	
- Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung ương	5.009.492.753		3.557.484.595	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	116.435.134		487.207.259	
- Phải thu khác	6.553.495.685	(941.101.461)	10.035.915.060	(941.101.461)
b) Dài hạn	2.801.576.965		2.811.576.965	
- Kỳ cược, ký quỹ	2.801.576.965		2.811.576.965	
Cộng	170.397.249.439	(2.880.332.352)	169.694.430.174	(2.880.332.352)

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	111.560.505.381	20.791.976.034	(90.768.529.347)	111.560.505.381	20.791.976.034	(90.768.529.347)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032		(30.682.293.032)	30.682.293.032		(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	505.822.060	(16.270.496.472)	16.776.318.532	505.822.060	(16.270.496.472)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	648.121.672	(12.989.803.097)	13.637.924.769	648.121.672	(12.989.803.097)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	88.944.331	(18.485.159.266)	18.574.103.597	88.944.331	(18.485.159.266)

- Các công ty khác	31.889.865.451	19.549.087.971	(12.340.777.480)	31.889.865.451	19.549.087.971	(12.340.777.480)
Trả trước cho người bán	98.753.488		(98.753.488)	98.753.488		(98.753.488)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	98.753.488	0	(98.753.488)	98.753.488	0	(98.753.488)
Phải thu khác	3.284.319.097	403.986.745	(2.880.332.352)	3.284.319.097	403.986.745	(2.880.332.352)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050		(1.601.175.050)	1.601.175.050		(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	1.683.144.047	403.986.745	(1.279.157.302)	1.683.144.047	403.986.745	(1.279.157.302)
Cộng	114.943.577.966	21.195.962.779	(93.747.615.187)	114.943.577.966	21.195.962.779	(93.747.615.187)

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	28.851.849.095		21.352.453.938	
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa (*)	2.029.521.177.551	(4.003.355.786)	2.448.969.440.213	(18.355.973.506)
- Hàng gửi đi bán			80.014.158.524	
Cộng	2.058.649.672.495	(4.280.001.531)	2.550.612.698.524	(18.632.619.355)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/03/2022 là 2.029.521.177.551 đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân được với số tiền 1.587.311.757.870 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.
- Tại CT3 - Mỹ Trì, Hà Nội & kho thủ đức giá trị tồn kho là 428.312.785.061 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ.
- Tại kho Kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex giá trị tồn kho là 13.896.634.620 đồng.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	24.178.574.894	24.070.108.388
Dự án cải tạo sửa chữa kho Thủ Đức	3.496.144.124	3.496.144.124
Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng	203.770.755	203.704.755
Dự án phòng khám IRIS GARDEN	12.769.743.322	12.793.379.686
Cộng	40.648.233.095	40.563.336.953

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu kỳ	77.806.459.744	82.578.760.573	9.888.749.458	15.995.762.614	152.810.137	2.902.750.433	189.325.292.959
- Mua trong kỳ				53.401.000			53.401.000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	77.806.459.744	82.578.760.573	9.888.749.458	16.049.163.614	152.810.137	2.902.750.433	189.378.693.959
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	21.183.631.866	43.165.522.639	6.232.106.634	9.616.263.626	152.810.137	2.837.071.841	83.187.406.743
- Khấu hao trong kỳ	821.642.568	2.336.300.976	207.638.539	579.452.104		4.643.223	3.949.677.410
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	22.005.274.434	45.501.823.615	6.439.745.173	10.195.715.730	152.810.137	2.841.715.064	87.137.084.153
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	56.622.827.878	39.413.237.934	3.656.642.824	6.379.498.988		65.678.592	106.137.886.216
- Tại ngày cuối kỳ	55.801.185.310	37.076.936.958	3.449.004.285	5.853.447.884		61.035.369	102.241.609.806

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.236.743.757 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	21.846.822.855				4.002.299.990			25.849.122.845
- Mua trong kỳ								
Số dư cuối kỳ	21.846.822.855				4.002.299.990			25.849.122.845
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.278.478.158				2.752.156.279			7.030.634.437
- Khấu hao trong kỳ	119.318.682				92.636.782			211.955.464
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4.397.796.840				2.844.793.061			7.242.589.901
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 01/01/2022	17.568.344.697				1.250.143.711			18.818.488.408
- Tại ngày 31/03/2022	17.449.026.015				1.157.506.929			18.606.532.944

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.166.682.990đ

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	103.327.212.088			103.327.212.088
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831			59.568.178.831
- Nhà	43.759.033.257			43.759.033.257
Giá trị hao mòn lũy kế	33.788.977.943		732.994.710	34.521.972.653
- Quyền sử dụng đất	12.027.051.605		329.105.960	12.356.157.565
- Nhà	21.761.926.338		403.888.750	22.165.815.088
Giá trị còn lại	69.538.234.145			68.805.239.435
- Quyền sử dụng đất	47.541.127.226			47.212.021.266
- Nhà	21.997.106.919			21.593.218.169

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

12. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.424.643.489	2.896.374.738
- Chi phí trả trước sửa chữa tài sản		124.350.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	387.449.241	416.932.186
- Chi phí bảo hiểm	5.424.483	7.458.666
- Chi phí dịch vụ lưu trữ đám mây	564.699.869	1.437.815.196
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở, thuê kho	203.272.727	273.324.176
- Các khoản khác	1.263.797.169	636.493.972
b) Dài hạn	6.445.206.688	7.300.817.513
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.125.577.314	3.483.037.691
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.785.587.233	2.275.355.832
- Chi phí thuê tài sản	970.172.634	1.078.639.140
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	563.869.507	463.784.850
Cộng	8.869.850.177	10.197.192.251

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	357.998.684.102	357.998.684.102		2.475.315.898	360.474.000.000	360.474.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	370.100.000.000	370.100.000.000	393.400.000.000	275.200.000.000	251.900.000.000	251.900.000.000
Cộng	728.098.684.102	728.098.684.102	393.400.000.000	277.675.315.898	612.374.000.000	612.374.000.000

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

* Hợp đồng cho vay số 449079/2021/HĐCV/VPB ngày 21/09/2021 giữa Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng hạn mức tín dụng là : 98,250,000.00 USD theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu vaccine.

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ("ANZ") với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.

15. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Boehringer Ingelheim International	226.288.767.195	226.288.767.195	133.072.174.884	133.072.174.884
Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	87.780.234.537	87.780.234.537	86.145.882.818	86.145.882.818
Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam	1.563.521.878.298	1.563.521.878.298	1.908.084.468.901	1.908.084.468.901
DKSH Singapore PTE., Ltd	473.523.016.793	473.523.016.793	865.198.800.430	865.198.800.430
Diethelm & Co., Ltd	335.393.363.612	335.393.363.612	470.130.421.693	470.130.421.693
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	635.779.828.835	635.779.828.835	717.486.220.185	717.486.220.185
Cộng	3.322.287.089.270	3.322.287.089.270	4.180.117.968.911	4.180.117.968.911

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dược Phẩm Vimedimex	4.885.611.008	4.885.611.008	4.885.611.008	4.885.611.008
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vimedimex 2	8.594.859.315	8.594.859.315	8.594.859.315	8.594.859.315
Cộng	13.480.470.323	13.480.470.323	13.480.470.323	13.480.470.323

18. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
Các khoản người mua trả tiền trước khác	50.221.922.181	55.778.969.681
Cộng	50.221.922.181	55.778.969.681

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		10.506.242.114	10.339.591.392	166.650.722
- Thuế xuất nhập khẩu	349.266.993			349.266.993
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	520.738.309	254.142.134	266.596.175
- Thuế thu nhập cá nhân	3.149.928.745	5.358.328.089	7.060.386.224	1.447.870.610
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		42.082.332	42.082.332	0
- Các loại thuế khác	1.087.237.671	1.598.106.959	2.471.757.280	213.587.350
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		23.000.000	23.000.000	0
Cộng	4.586.433.409	18.048.497.803	20.190.959.362	2.443.971.850
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	704.904.686	9.055.700		695.848.986
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.974.002.706	697.624.637		1.276.378.069
- Thuế thu nhập cá nhân	21.718.661	4.638.492	6.883.683	23.963.852
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000
Cộng	2.700.626.053	711.318.829	6.883.683	1.998.190.907

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	385.164.000	2.890.337.369
- Các khoản trích trước khác	999.135.641	505.191.728
Cộng	1.384.299.641	3.395.529.097

19. Phải trả khác

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		26.540.335
- Kinh phí công đoàn	8.273.050.449	12.172.869.510
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	217.293.779	108.059.272
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	518.585.177	518.585.177
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh)	968.602.218	777.863.731
- Phải trả tiền ủy thác	3.858.884.841	1.582.749.400
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	1.264.429.061	1.479.684.561

- Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	8.596.584.300	8.685.152.045
- Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	4.700.000.000	4.700.000.000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	5.601.899.520	5.540.457.536
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.142.805.138	196.237.719.557
Cộng	251.941.856.829	248.629.403.470
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	12.018.003.049	11.168.520.857
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc		6.895.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	6.874.400.000	58.440.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	
Cộng	18.940.843.049	18.123.360.857

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	31/03/2022	01/01/2022
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		94.925.912
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	35.736.880.640	19.333.860.654	361.811.308.238
- Tăng vốn trong năm trước	0					46.410.000.000	46.410.000.000
- Lãi trong năm trước	0				21.124.233.480	-498.726.542	20.625.506.938
- Chia cổ tức	0				-30.880.536.000		-30.880.536.000
- Tăng khác	0						0
- Thay đổi lợi ích của các bên	0				-1.627.994.581	1.627.994.581	0
- Phân bổ cho các quỹ	0			1.845.059.183	-3.690.118.366		-1.845.059.183
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	0						0
- Giảm khác	0						0
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	6.282.235.091	20.662.465.173	66.873.128.693	396.121.219.993
- Tăng vốn trong năm nay	0					2.000.000.000	2.000.000.000

- Lãi trong năm nay	0				897.879.192	-706.030.725	191.848.467
- Chia cổ tức	0						0
- Phân phối lợi nhuận	0						0
- Thay đổi lợi ích của các bên	0				-36.887.408	36.887.408	0
- Lỗ trong năm nay	0						0
- Giảm khác	0				-94.925.912		-94.925.912
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	6.282.235.091	21.428.531.045	68.203.985.376	398.218.142.548

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	70.000.000.000
* Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	15.798.330.000
* Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	10.986.800.000
* Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	11.411.500.000
* Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	8.072.900.000
* Các cổ đông khác	38.133.150.000	38.133.150.000
Cộng	154.402.680.000	154.402.680.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2021
+ Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
+ Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển:	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	6.282.235.091	6.282.235.091
Cộng	40.014.555.217	40.014.555.217

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.970.026.614

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Đồng ngoại tệ	31/03/2022	01/01/2022
USD	36.842,00	41.352,91

b) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2022	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.848.968.526.401	4.022.926.761.626
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		135.466.334.726
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.848.481.514.638	3.879.387.934.343
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	4.329.900	2.048.886.811
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	482.681.863	6.023.605.746
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.237.481.335	26.648.808.144
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	15.041.172.028	15.265.487.945
Cộng	1.899.247.179.764	4.064.841.057.715
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	80.764.190	80.273.285
- Công ty Cổ Phần BV Pharma	80.764.190	80.273.285
- Công ty Cổ Phần Dược phẩm Vimedimex 2		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Chiết khấu thương mại	99.956.817	136.005.296.449
- Giảm giá hàng bán	223.666.667	13.260.805
- Hàng bán bị trả lại	9.999.123.226	63.692.868.767
Cộng	10.322.746.710	199.711.426.021

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.716.496.029.438	3.457.490.284.940
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		132.535.491.328
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.715.969.785.788	3.318.747.499.762
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex	4.078.151	505.538.177
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	522.165.499	5.701.755.673
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.921.338.261	18.453.662.279
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	10.880.188.833	10.509.493.268
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(223.666.667)	
Cộng	1.742.073.889.865	3.486.453.440.487

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	726.622.172	985.964.550
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.065.332.218	6.595.471.389
Cộng	14.791.954.390	7.581.435.939

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Lãi tiền vay	5.146.001.394	710.475.039

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm trên khoản tiền hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	2.693.303.360	63.908.121.549
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	2.097.365.225	
- Chi phí tài chính khác	550.000	29.233.334.384
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	9.937.219.979	93.851.930.972

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		29.090.909
- Các khoản khác.	393.018.266	870.201.148
Cộng	393.018.266	899.292.057

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Các khoản bị phạt;		4.938.996
- Các khoản khác.	(5.863.202)	20.669.692
Cộng	(5.863.202)	25.838.688

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.575.003.533	27.517.397.424
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.827.175	149.541.762
- Chi phí nhân công	8.045.348.804	8.607.232.571
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.262.829.308	851.723.255
- Thuế, phí và lệ phí	57.082.332	347.669.740
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng		6.700.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.305.193.143	8.477.662.174
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.755.722.771	2.383.567.922
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	132.118.944.122	253.277.350.790
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	305.664.777	187.582.799
- Chi phí nhân công	55.253.826.505	134.880.631.077
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.293.948	704.543.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.198.442.373	14.725.286.726
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	24.717.716.519	102.779.307.112

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.292.181	477.859.158
- Chi phí nhân công	64.170.008.982	144.413.608.092
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.687.249.216	4.802.190.514
- Chi phí dự phòng		6.700.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	94.141.548.109	137.725.523.556
Cộng	161.570.098.488	294.119.181.322

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.218.362.946	2.960.327.098
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.218.362.946	2.960.327.098

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		94.925.912
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		94.925.912

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm

- Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm ban giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70%

diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần BV Pharma
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình
- Ông Nguyễn Tiến Hùng

Mối quan hệ

- Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị		627.619.048	780.000.000
- Bà Nguyễn Thị Loan	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/11/2021		200.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch HĐQT	160.000.000	200.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch HĐQT	160.000.000	200.000.000
- Bà Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch HĐQT	147.619.048	
- Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên HĐQT	80.000.000	90.000.000
- Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	80.000.000	90.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		1.362.103.891	948.946.961
- Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	230.500.000	298.023.947
- Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	179.000.000	187.000.000
- Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	128.833.333	29.423.014
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	138.000.000	183.000.000
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	140.000.000	131.333.333
- Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	140.500.000	120.166.667
- Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	94.337.121	57.772.727
- Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	66.131.628	
- Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	123.147.234	
- Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	121.654.575	

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh :

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.838.645.779.691	35.237.481.335	15.041.172.028	1.888.924.433.054
Giá vốn	(1.716.272.362.771)	(14.921.338.261)	(10.880.188.833)	(1.742.073.889.865)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.373.416.920	1.327.350.067.625	4.160.983.195	146.850.543.189
Tổng chi phí mua tài sản cố định			4.541.174.273	4.541.174.273
Tài sản bộ phận	4.197.261.095.089		68.805.239.435	4.266.066.334.524
Tài sản không phân bổ				515.393.831.394
Tổng tài sản				4.781.460.165.918
Nợ phải trả không phân bổ				4.381.318.563.430
Tổng nợ phải trả				4.381.318.563.430

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Tổng Giám đốc



Trần Mỹ Linh

